

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2006/NQ-HĐND

Việt Trì, ngày 17 tháng 5 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ
giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ Khoá XVI, kỳ họp thứ bảy

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 206/2004/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển giao thông vận tải (GTVT) Việt Nam đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 343/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2006 của UBND tỉnh về Điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 đến 2010 và định hướng đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Tán thành thông qua Điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phát triển GTVT giai đoạn 2000 - 2005

5 năm qua GTVT Phú Thọ đã bám sát và thực hiện được cơ bản các mục tiêu của quy hoạch 2000 - 2010, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo điều kiện cho các ngành khác phát triển; giao thông nông thôn đã đạt được thành tích quan trọng, đổi mới bộ mặt nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện một bước đáng kể, với tổng chiều dài 11.483km đường bộ, 248km đường sông và 90km đường sắt.

Tuy nhiên còn một số tồn tại cần sớm được khắc phục trong giai đoạn quy hoạch tới: Mật độ giao thông đường bộ tăng nhanh và cao hơn so với dự báo quy hoạch, chất lượng ở mức dưới trung bình so với khu vực Đông Bắc. Vốn đầu tư xây dựng và bảo trì chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Chưa phát huy hết thế mạnh của giao thông đường sông; việc nạo vét luồng lạch, nâng cấp xây dựng một số cảng mới chưa được thực hiện. Giao thông đường sắt chưa thực hiện theo quy hoạch và còn lạc hậu. Các dịch vụ công nghiệp, vận tải chưa phát huy hết tiềm năng.

2. Quy hoạch phát triển GTVT đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

2.1. Mục tiêu phát triển

2.1.1. Giai đoạn 2006 - 2010

2.1.1.1. Đường bộ

- Đường quốc lộ: Hoàn chỉnh, nâng cấp mạng quốc lộ theo quy hoạch của Bộ GTVT đã phê duyệt; xây dựng hoàn chỉnh 3 cầu lớn: Đức Bác, Ngọc Tháp, âm Thượng; hoàn thành đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài - Việt Trì.

- Đường tỉnh: 100% đường tỉnh được nhựa hoá và vào cấp (tối thiểu đạt cấp IV).

- Đường đô thị: Tập trung cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường giao thông nông thôn:

+ Đường huyện: 80% trải mặt (trong đó 50% mặt đá dăm láng nhựa), 100% vào cấp (ít nhất cấp V).

+ Đường xã: 50% mặt đường bằng vật liệu cứng, tối thiểu đạt loại A, B.

2.1.1.2. Đường sắt

Thực hiện theo quy hoạch phát triển giao thông đường sắt quốc gia và chuyên dùng đã được phê duyệt và thoả thuận.

2.1.1.3. Đường sông

Tập trung nạo vét các tuyến sông chính và nâng cao công suất các cảng Việt Trì, Bãi Bằng, xây dựng cảng tổng hợp thị xã Phú Thọ.v.v.. và các bến sông chuyên dùng theo quy hoạch vận tải đường bộ, đường sông đến năm 2020 đã được duyệt.

2.1.2. Định hướng giai đoạn 2011 - 2020

- Đường quốc lộ: Hoàn chỉnh các dự án quốc lộ, cao tốc theo quy hoạch của Bộ GTVT.

- Đường tỉnh: Nâng cấp và mở rộng đường tỉnh theo hướng hiện đại, quy mô ít nhất cấp IV; một số đường tỉnh tại khu vực công nghiệp, khu đô thị và khu kinh tế trọng điểm đạt cấp III đến cấp II; xây dựng cầu Vĩnh Lại và cầu Đồng Luận; chuyển đường 316 lên quốc lộ.

- Giao thông nông thôn: Hoàn chỉnh đường huyện 100% nhựa hoá, vào cấp (ít nhất cấp V); cứng hoá 100% đường xã.

- Đường sông và đường sắt: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt.

- Về vận tải: Tiếp tục phát triển đa dạng hoá loại hình sở hữu, chú trọng phát triển du lịch đường sông.

2.2. Nội dung của quy hoạch

2.2.1. Giao thông đường bộ

2.2.1.1. Đường quốc lộ

- Giai đoạn 2006 - 2010:

+ Hoàn chỉnh nâng cấp đạt cấp III các quốc lộ 2 và 70; cấp IV đối với đoạn quốc lộ 32A (Thu Cúc - Thượng Bằng La) trên địa bàn tỉnh.

+ Hoàn thành xây dựng đường Hồ Chí Minh, đoạn qua Phú Thọ đạt cấp III (2 làn xe) và cầu Ngọc Tháp.

+ Hoàn thành xây dựng tuyến cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài - Việt Trì (4 làn xe), cầu Đức Bác.

+ Hoàn thành xây dựng cầu âm Thượng, đường nối quốc lộ 32C với quốc lộ 70 đạt cấp IV.

- Giai đoạn 2011 - 2020:

+ Hoàn thành nâng cấp đường Hồ Chí Minh qua Phú Thọ thành đường cao tốc.

+ Hoàn thành xây dựng đường cao tốc Việt Trì - Lào Cai qua Phú Thọ, cầu vượt sông Hồng (dự kiến tại Chí Chủ); xây dựng các nút giao liên thông giữa cao tốc với quốc lộ 2, quốc lộ 32C và đường Hồ Chí Minh.

2.2.1.2. Đường tỉnh

Thực hiện theo danh mục quy hoạch phát triển các tuyến đường tỉnh đến năm 2020 (*có phụ lục số 01 kèm theo*), xây dựng cầu Đồng Luận và xem xét bổ sung trong quá trình thực hiện quy hoạch để nâng một số tuyến đường huyện lên đường tỉnh. Đầu tư trong giai đoạn 2006 - 2010 các tuyến đường theo danh mục (*có phụ lục số 02 kèm theo*).

2.2.1.3. Đường vành đai và các trục chính đô thị

- Đối với thành phố Việt Trì:

+ Xây dựng đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành và khu công nghiệp Thụy Vân với đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài - Việt Trì, hoàn thành trong giai đoạn 2006 - 2010.

+ Khởi công xây dựng tuyến nối thành phố Việt Trì với cầu Phong Châu, quy mô đường cấp II (mặt đường đạt 2 làn xe, nền đường đủ tiêu chuẩn 4 làn xe) trước năm 2010.

+ Nâng cấp đường Sông Thao thành đường cấp II vào đầu giai đoạn 2011-2020.

+ Xây dựng cầu Vĩnh Lại sau năm 2010.

+ Nâng cấp các trục chính đô thị theo quy hoạch không gian thành phố đã được duyệt.

- Khu di tích lịch sử Đền Hùng:

+ Các tuyến vành đai và các tuyến trong khu vực thực hiện theo quy hoạch khu di tích đã được duyệt.

- Thị xã Phú Thọ:

+ Xây dựng đường trục chính đô thị nối từ quốc lộ 2 (Gò Gai) vào thị xã, đồng thời cải tạo chuyên đường 315B thành một trục đô thị khi hoàn thành xây dựng đường Hồ Chí Minh. Các đường khác tuân theo quy hoạch không gian của thị xã đã được duyệt.

- Các thị trấn huyện lỵ: Thực hiện theo quy hoạch của thị trấn đã được duyệt.

2.2.1.4. Đường giao thông nông thôn

- Đường huyện:

+ Giai đoạn 2006 - 2010: 80% trải mặt, trong đó 50% mặt đá dăm láng nhựa, 100% vào cấp kỹ thuật: Nhựa hoá 182km đạt tiêu chuẩn ít nhất là cấp V miền núi; số km đưa vào cấp kỹ thuật là 560km cấp V - IV.

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Xây dựng mới 50 km vào các cụm kinh tế mới, khu dân cư như: Thạch Kiệt - Kiệt Sơn - Đồng Sơn, Văn Miếu - Vinh Tiền; Tân Long - Thượng Long; nhựa hoá 388km còn lại.

- Đường xã, thôn, xóm:

+ Giai đoạn 2006 - 2010: 50% mặt đường bằng vật liệu cứng, đường xã đạt cấp VI, loại A, đường thôn đạt loại B; mở đường mới 30km, nâng cấp 3.518km.

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Phần đầu đạt 100% mặt đường bằng vật liệu cứng; nâng cấp 4.700 km, trong đó 10% đường nhựa, 30 % bê tông xi măng và 60% cấp phối đá dăm.

2.2.2. Giao thông đường sông

2.2.2.1. Luồng tuyến

Nạo vét, nâng cấp, duy tu đảm bảo đạt tiêu chuẩn luồng tuyến và an toàn vận tải đường sông:

- Giai đoạn 2006 - 2010:

+ Tuyến Hà Nội - Việt Trì (sông Hồng) đạt cấp II.

+ Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang (sông Lô) đạt cấp III.

+ Tuyến Hồng Đà - Hoà Bình (sông Đà) duy tu hoàn thiện hệ thống báo hiệu đường sông .

- Giai đoạn 2011 - 2020:

Cải tạo, nâng cấp tuyến Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai (sông Hồng); Hồng Đà - Hoà Bình (sông Đà) đạt cấp III.

2.2.2.2. Cảng, bến sông

Nâng cấp và xây dựng các cảng, bến sông chính như: Việt Trì, thị xã Phú Thọ, An Đạo, Yên Mao, Dữu Lâu, Bạch Hạc, Minh Nông, Trung Hà và các bến tàu khách tại Bến Gót, Đoan Hùng, ầm Thượng, Tu Vũ.

2.2.3. Giao thông đường sắt

2.2.3.1. Về tuyến

- Giai đoạn 2006 - 2010:

+ Nâng cao năng lực vận tải tuyến Hà Nội - Lào Cai.

+ Chuyển tuyến đường sắt ra khỏi khu vực trung tâm thành phố Việt Trì.

+ Hoàn thành xây dựng 2 nhánh chuyên dùng vào Khu công nghiệp Thụy Vân và Xi măng Thanh Ba.

+ Hoàn thành xây dựng cảng cạn ICD Thụy Vân.

- Giai đoạn 2011 - 2020:

+ Nâng cấp đường đôi tuyến Bắc Hồng - Yên Viên - Lào Cai

+ Hoàn thành xây dựng tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang nối tuyến Hà Lào qua Đoàn Hùng và Hạ Hoà.

2.2.3.2. Về ga

Như đã thoả thuận giữa Bộ GTVT, tỉnh và thành phố Việt Trì:

- Cải tạo ga Việt Trì hiện tại thành ga trung chuyển hàng hoá.

- Xây dựng ga hành khách mới cho khu vực Việt Trì.

2.2.4. Sử dụng đất giao thông

- Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2010 là 10.633 ha.

- Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2020 là 12.099 ha.

2.2.5. Về vận tải

Thực hiện theo Quyết định số 1494/2005/QĐ-UB ngày 08/6/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển vận tải đường bộ, đường sông tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2005 - 2020 theo một số chỉ tiêu cơ bản, chủ yếu sau:

- Tập trung phát triển dịch vụ vận tải theo hướng chất lượng hiệu quả đối với các tuyến đã có. Mở mới các tuyến khi đường Hồ Chí Minh và đường xuyên á hoàn thành .

- Khối lượng vận tải: Bình quân 13,3 triệu tấn/năm và 9,7 triệu hành khách/năm trong giai đoạn 2006 - 2010; 26,5 triệu tấn/năm và 12,2 triệu hành khách/năm trong giai đoạn 2011 - 2020.

- Số lượng các loại phương tiện vận tải đến năm 2010 có 7.506 chiếc và đến năm 2020 có 30.865 chiếc.

- Đầu tư xây dựng các bến xe khách:

+ Giai đoạn 2006 - 2010: Việt Trì 02 bến, thị xã Phú Thọ 01 bến đạt tiêu chuẩn cấp III; Thanh Sơn 03 bến, Hạ Hoà 02 bến và các huyện còn lại mỗi huyện có 01 bến đạt tiêu chuẩn cấp IV; xây dựng các điểm đỗ xe dọc quốc lộ 2, đường xuyên á khi hoàn thành.

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các bến xe theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ mới.

3. Một số giải pháp, chính sách chủ yếu để thực hiện quy hoạch

3.1. Quản lý nhà nước trong thực hiện quy hoạch

Quản lý đầu tư theo kế hoạch, quy hoạch và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả. Tổ chức quản lý tốt cơ sở hạ tầng giao thông, hoạt động dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh theo các quy định, luật định hiện hành. Các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc công khai phổ biến quy hoạch; đồng thời động viên, khuyến khích mọi tổ chức và nhân dân cùng thực hiện quy hoạch. Ủy ban nhân dân các cấp rà soát, điều chỉnh, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển GTVT của địa phương mình cho phù hợp với quy hoạch của tỉnh, nhằm khai thác tiềm năng thế mạnh của GTVT, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra.

3.2. Huy động nguồn vốn đầu tư

3.2.1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư 38.199,6 tỷ đồng, trong đó: Giai đoạn 2006 - 2010 là 10.001,9 tỷ đồng; giai đoạn 2011 - 2020 là 28.197,7 tỷ đồng (*có phụ lục số 03 kèm theo*).

3.2.2. Nguồn vốn huy động

Vốn ngân sách (bao gồm cả vốn ODA, NGO, ...), vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vốn vay tín dụng, trái phiếu, vốn huy động từ các doanh nghiệp, tư nhân và nhân dân đóng góp.

3.2.3. Cơ cấu vốn đầu tư

- Về đường bộ:

+ Đường quốc lộ: Do ngân sách Trung ương đầu tư.

+ Đường tỉnh: Vốn nâng cấp cải tạo do Trung ương hỗ trợ 60%, ngân sách tỉnh 35 %, nguồn khác 5%; vốn bảo trì do ngân sách tỉnh đầu tư.

+ Đường giao thông nông thôn: Vốn nâng cấp cải tạo do ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ 48%, ngân sách huyện, xã 17%, nhân dân đóng góp 31% và nguồn khác 4%; vốn bảo trì do ngân sách huyện, xã và nhân dân đóng góp đầu tư.

- Về đường sông:

Giai đoạn 2006 - 2010: Vốn ngân sách nhà nước (TW, ĐP) 33%; vốn doanh nghiệp, tư nhân 67%. Giai đoạn 2011 - 2020: Vốn ngân sách nhà nước (TW, ĐP) 42%; vốn doanh nghiệp, tư nhân 58%.

- Về đường sắt: Do ngân sách Trung ương đầu tư.

- Về vận tải: Chủ yếu là vốn doanh nghiệp, tư nhân đầu tư, ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần khi cần thiết.

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVI, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2006./.

CHỦ TỊCH

Ngô Đức Vượng (đã ký)

Phụ lục số 01**Danh mục quy hoạch phát triển các tuyến đường tỉnh đến năm 2020***(Kèm theo Nghị quyết số: 61/2006/NQ-HĐND ngày 12/5/2006**của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ bảy)*

| Số TT | Số hiệu đường | Tên đường (đoạn đường) | Chiều dài (Km) | Cấp Kỹ thuật |
|-----------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------------|--------------|
| A. Các tuyến ĐT đạt cấp III đến cấp II | | | 269 | |
| 1 | ĐT- 313 | Tỉnh Cương (C.Khê) - Địch Quả (T.Sơn) | 45 | Cấp II |
| 2 | ĐT- 314 | Hà Lộc (TX.Phú Thọ) - Chu Hưng (H.Hoà) | 30 | Cấp II |
| | | Chu Hưng (H.Hoà) - Đại Phạm (H.Hoà) | 16 | Cấp III |
| 3 | ĐT-314E | Chu Hưng - âm Thương (H.Hoà) | 7 | Cấp II |
| 4 | ĐT-325B | Tiên Kiên - Phù Lỗ (Phù Ninh) | 5 | Cấp II |
| 5 | ĐT-316 | Phố Vàng - Tỉnh Nhuệ (Thanh Sơn) | 43 | Cấp II |
| | | Hồng Đà - Thanh Sơn | 23 | Cấp III |
| 6 | ĐT-314B | Chân Mộng - Đào Giã | 9 | Cấp III |
| 7 | ĐT-314C | Đào Giã - Vũ ẻn (Thanh Ba) | 7 | Cấp III |
| 8 | ĐT-319 | Cáo Điền (Hạ Hoà) - Tây Cốc (Đ.Hùng) | 12 | Cấp III |
| 9 | ĐT-320C | Thanh Vinh (TX.Phú Thọ) -Ninh Dân (Th.Ba) | 9 | Cấp III |
| 10 | ĐT-321 | Tân Long (Yên Lập) - Bằng Giã (H.Hoà) | 45 | Cấp III |
| 11 | ĐT-322 | Vân Du - Đông Khê (Đ.Hùng) | 18 | Cấp III |
| B. Các tuyến ĐT đạt cấp IV | | | 454 | |
| | | Các tuyến đường tỉnh còn lại | 454 | Cấp IV |

Phụ lục số 02**Danh mục đầu tư đường tỉnh thực hiện trong giai đoạn 2006-2010***(Kèm theo Nghị quyết số: 61/2006/NQ-HĐND ngày 12 / 5 / 2006**của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ bảy)*

| Số TT | Số hiệu đường | Tên đường (đoạn đường) | Chiều dài (Km) | Cấp kỹ thuật |
|--------------|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| 1 | ĐT-313B | Hương Lung - Văn Bán (C.Khê) | 10 | Cấp IV |
| 2 | ĐT- 313C | Hương Lung - Đông Lương (C.Khê) | 22 | Cấp IV |
| 3 | ĐT-313D | Tân Long - Yên Lập - Thục Luyện (Th.Sơn) | 27 | Cấp IV |
| 4 | ĐT- 314 | Đông Xuân (Th. Ba) - Chu Hưng (Hạ Hoà) | 15 | Cấp IV |
| 5 | ĐT-314D | Đông Xuân (Th. Ba) - Cáo Điền (H.Hoà) | 11 | Cấp IV |
| 6 | ĐT- 314E | Chu Hưng - âm Thượng (H.Hoà) | 07 | Cấp IV |
| 7 | ĐT-316 | Hồng Đà (T.Nông) - La Phù (T.Thuỷ) | 10 | Cấp III |
| | | Phố Vàng - Tinh Nhuệ (Th.Sơn) | 43 | Cấp II |
| 8 | ĐT- 316B | Tân Phương (T.Thuỷ) - Hưng Hoá (T.Nông) | 9 | Cấp IV |
| 9 | ĐT- 316C | Thục Luyện - Minh Đài (Th.Sơn) | 22 | Cấp IV |
| 10 | ĐT- 316D | Hương Cản - Văn Miếu (Th.Sơn) | 22 | Cấp IV |
| 11 | ĐT- 317B | Yến Mao (T.Thuỷ) - Đá Cốc (Th.Sơn) | 03 | Cấp IV |
| 12 | ĐT- 318 | Yên Kiện (Đ.Hùng) - Tiên Du (P.Ninh) | 33 | Cấp IV |
| 13 | ĐT- 318B | Minh Phú (Đ.Hùng) - Chân Mộng (Đ.Hùng) | 04 | Cấp IV |
| 14 | ĐT- 318C | Minh Phú - Vụ Quang (Đ.Hùng) | 03 | Cấp IV |
| 15 | ĐT- 319 | Cáo Điền (H.Hoà) - Tây Cốc (Đ.Hùng) | 12 | Cấp IV |
| 16 | ĐT- 319B | Tây Cốc (Đ.Hùng) - Đại Phạm (H.Hoà) | 18 | Cấp IV |
| 17 | ĐT- 319C | Minh Lương (Đ.Hùng) - Hà Lương (H.Hoà) | 03 | Cấp IV |
| 18 | ĐT- 320 | Hợp Hải, Hà Thạch, 9 Trường Thịnh (TX Phú Thọ) | 16 | Cấp IV |
| | | Trường Thịnh - Sơn Cương - âm Thượng | 28 | Cấp III |
| 19 | ĐT-320B | Hà Thạch (T.X Phú Thọ) - Gò Gai (T.X Phú Thọ) | 06 | Cấp IV |
| 20 | ĐT- 320C | Thanh Vinh (TX.Ph.Thọ) - Ninh dân (Th.Ba) | 09 | Cấp IV |
| 21 | ĐT- 321 | Tân Long - Mỹ Lung (Y.Lập) | 32 | Cấp IV |
| 22 | ĐT- 321B | Xuân An - Trung Sơn (Y.Lập) | 15 | Cấp IV |
| 23 | ĐT- 321C | Lương Sơn - Phương Xá (C.Khê) | 16 | Cấp IV |
| 24 | ĐT- 322 | Vân Du - Đông Khê (Đ.Hùng) | 18 | Cấp IV |
| 25 | ĐT- 323 | Dữu Lâu (V.Tri) - Trạm Thản (Ph.Ninh) | 41 | Cấp IV |
| 26 | ĐT- 323B | Hùng Lô - Kim Đức (Ph.Ninh) | 06 | Cấp IV |
| 27 | ĐT- 324B | Cao Xá - Bản Nguyên (L.Thao) | 07 | Cấp IV |
| 28 | ĐT- 324C | Tứ Xã - Hợp Hải (L.Thao) | 03 | Cấp IV |
| 29 | ĐT- 325B | Tiên Kiên - Phù Lỗ (Phù Ninh) | 05 | Cấp III |
| Cộng: | | | 476 | |

Phụ lục số 03**Nhu cầu vốn đầu tư thực hiện quy hoạch phát triển GTVT đến năm 2020***(Kèm theo Nghị quyết số: 61/2006/NQ-HĐND ngày 12 /5 /2006**của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ bảy)**Đơn vị: tỷ đồng*

| Số TT | Hạng mục | Tổng Kinh Phí | Giai đoạn | |
|------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | 2006 -2010 | 2011-2020 |
| | Tổng số | <u>38.199,6</u> | <u>10.001,9</u> | <u>28.197,7</u> |
| I | Đường bộ | <u>13.973</u> | <u>5.919</u> | <u>8.054</u> |
| 1 | Quốc lộ, cao tốc | 4.030 | 1.950 | 2.080 |
| 2 | Đường tỉnh | 5.606 | 3.026 | 2.580 |
| 3 | Đường giao thông nông thôn | 3.085 | 871 | 2.214 |
| 4 | Bảo trì đường địa phương | 252 | 72 | 180 |
| 5 | 3 cầu lớn | 1.000 | 0 | 1.000 |
| II | Đường Sông | <u>278,9</u> | <u>97,2</u> | <u>181,7</u> |
| 1 | Xây dựng nâng cấp cảng, bến | 208.0 | 73,5 | 134,5 |
| 2 | Nạo vét, nâng cấp luồng tuyến | 70.9 | 23,7 | 47,2 |
| III | Đường sắt | <u>2.948</u> | <u>239</u> | <u>2.709</u> |
| IV | Vận tải | <u>20.999,7</u> | <u>3.746,7</u> | <u>17.253</u> |
| 1 | Đầu tư phương tiện | 20.982,6 | 3.734,6 | 17.248 |
| 2 | Đầu tư bến bãi | 17,1 | 12,1 | 5 |